

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN  
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐẮK NÔNG  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi Đắk Nông (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

### CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Chủ tịch Công ty

Ông Nguyễn Thừa Anh

Từ 01/04/2023

Ông Nguyễn Thừa Anh

Phụ trách điều hành theo chức danh Chủ tịch đến 31/03/2023

#### Ban Giám Đốc

Ông Nguyễn Thừa Anh

Giám đốc

Ông Trần Văn Chạy

Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Tường Duy

Phó Giám đốc

#### Kế toán trưởng

Bà Bùi Thị Loan

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



*[Handwritten signature]*

**Nguyễn Thừa Anh**  
**Giám đốc**

Đắk Nông, ngày 29 tháng 01 năm 2024 *[Handwritten signature]*

Số: 31/2024/UHY-BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Chủ sở hữu, Chủ tịch và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắc Nông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắc Nông (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 29/01/2024, từ trang 6 đến trang 29 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản cố định của Công ty tại ngày 31/12/2023. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục này tại ngày 31/12/2023 cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính số 25: khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản giảm doanh thu dịch vụ, giảm chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2021; phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông; giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí dịch vụ thủy lợi năm 2022 do không đủ điều kiện hạch toán, giảm doanh thu dịch vụ thủy lợi do làm tròn số khi quyết toán.

Vấn đề nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác và kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo này tại ngày 30/01/2023 do không chứng kiến kiểm kê Tài sản cố định của Công ty tại ngày 31/12/2022.



Hà Minh Long  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số  
1221-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Lê Đức Hạnh  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số  
3340-2020-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>46.955.597.176</b>	<b>42.995.294.563</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>22.691.181.953</b>	<b>21.513.672.585</b>
1. Tiền	111		22.691.181.953	21.513.672.585
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>23.952.530.205</b>	<b>21.219.170.312</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	22.471.302.389	19.262.952.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42.660.273	59.986.918
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.450.774.843	1.896.231.157
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	137		(12.207.300)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>138.815.157</b>	<b>72.924.257</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	138.815.157	72.924.257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>173.069.861</b>	<b>189.527.409</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	18.078.900	92.502.873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		123.435.983	62.139.332
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13b	31.554.978	34.885.204
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.831.547.251.669</b>	<b>2.769.111.789.145</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.789.370.268.453</b>	<b>2.767.950.250.659</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.789.370.268.453	2.767.943.306.208
- Nguyên giá	222		2.814.487.706.300	2.785.500.615.154
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.117.437.847)	(17.557.308.946)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	6.944.451
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.000.000)	(43.055.549)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>41.325.667.392</b>	<b>207.108.191</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	41.325.667.392	207.108.191
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>851.315.824</b>	<b>954.430.295</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	851.315.824	954.430.295
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.878.502.848.845</b>	<b>2.812.107.083.708</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>33.536.511.309</b>	<b>33.756.085.509</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>32.645.312.684</b>	<b>32.864.886.884</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12a	22.618.028.171	21.432.926.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60.000	60.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13a	21.575.457	15.861.424
4. Phải trả người lao động	314		5.129.583.273	4.878.742.750
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	1.894.771
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	2.464.055.681	2.901.877.686
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.412.010.102	3.633.524.102
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>891.198.625</b>	<b>891.198.625</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	12b	781.620.000	781.620.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	15	109.578.625	109.578.625
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.844.966.337.536</b>	<b>2.778.350.998.199</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>2.762.640.750.918</b>	<b>2.725.539.401.581</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.723.159.784.112	2.682.945.747.112
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.213.638.523	1.213.638.523
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.683.870.283	7.055.632.946
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.055.632.946	64.905.712
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(2.371.762.663)	6.990.727.234
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		33.583.458.000	34.324.383.000
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>82.325.586.618</b>	<b>52.811.596.618</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(322.709.582)	(8.134.884.582)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		82.648.296.200	60.946.481.200
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.878.502.848.845</b>	<b>2.812.107.083.708</b>



Nguyễn Thừa Anh  
Giám đốc  
Đắk Nông, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Bùi Thị Loan  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Loan  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	48.294.632.896	47.138.414.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	48.294.632.896	47.138.414.846
4. Giá vốn hàng bán	11	18	46.275.377.091	35.181.234.720
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.019.255.805	11.957.180.126
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	36.384.594	30.756.453
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	4.388.258.817	4.941.737.180
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.332.618.418)	7.046.199.399
11. Thu nhập khác	31		-	61.500.000
12. Chi phí khác	32	22	39.144.245	108.324.634
13. Lợi nhuận khác	40		(39.144.245)	(46.824.634)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.371.762.663)	6.999.374.765
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	8.647.531
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.371.762.663)	6.990.727.234



Nguyễn Thừa Anh  
Giám đốc

Đắk Nông, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Bùi Thị Loan  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Loan  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết số minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(2.371.762.663)	6.999.374.765
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		7.567.073.352	1.762.486.647
- Các khoản dự phòng	3		12.207.300	11.450.944
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(36.384.594)	(30.756.453)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		5.171.133.395	8.742.555.903
- Tăng/giảm các khoản phải thu	9		(2.740.859.707)	(4.036.186.138)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(65.890.900)	23.440.410
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		1.001.939.800	(1.088.615.579)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		177.538.444	91.863.850
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.568.930.850	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.859.407.120)	(804.771.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.253.384.762	2.928.287.076
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.112.259.988)	(5.251.645.725)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.384.594	30.756.453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.075.875.394)	(5.220.889.272)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.177.509.368	(2.292.602.196)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21.513.672.585	23.806.274.781
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	22.691.181.953	21.513.672.585



Nguyễn Thừa Anh  
Giám đốc

Đắk Nông, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Bùi Thị Loan  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Loan  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông (sau đây được gọi là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400204746 ngày 14/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 15/12/2023.

Chủ sở hữu của Công ty là UBND tỉnh Đắk Nông. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 4, Đinh Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.165.379.352.059 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn một trăm sáu mươi lăm tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm năm mươi hai nghìn, không trăm năm mươi chín đồng*).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; quản lý vốn và thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai khoáng chưa được phân vào đâu;  
Chi tiết: Khai thác công trình thủy lợi nhằm mục đích tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và các ngành kinh tế khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình công ích;
- Nuôi trồng thủy sản trên các hồ chứa do Công ty quản lý;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; xây dựng các công trình thủy lợi vừa và nhỏ.

**1.3 CÁC CHI NHÁNH TRỰC THUỘC**

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh huyện Đắk Song	Thị trấn Đức An, huyện Đắk Song, Tỉnh Đắk Nông;
2	Chi nhánh huyện Đắk Glong	Xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông;
3	Chi nhánh huyện Krông Nô	Thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông;
4	Chi nhánh huyện Cư Jút	Thị trấn Ea T-Ling, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông;
5	Xí nghiệp Xây dựng và dịch vụ (*)	Khu hành chính Sùng Đức, Tổ dân phố 3, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;
6	Chi nhánh huyện Đắk Mil	Thôn 3, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông;
7	Ban Quản lý dự án	Số 4, Đinh Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;
8	Chi nhánh huyện Đắk R'Lấp	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông;
9	Chi nhánh thành phố Gia Nghĩa	Khu hành chính Sùng Đức, Tổ dân phố 3, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;
10	Chi nhánh huyện Tuy Đức	Xã Đắk Búk So, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Các Chi nhánh, Xí nghiệp hoạt động phụ thuộc, hạch toán báo sổ.

(\*) Xí nghiệp hoạt động lại từ ngày 01/08/2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và hoàn toàn có thể so sánh được.

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 KỲ KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**2.3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.3 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**3.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Đối với các công trình nạo vét kênh, sửa chữa nâng cấp cống theo Quyết định giao của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông bằng nguồn ngân sách không bao gồm nguồn cấp bù miễn thủy lợi phí, khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định, sẽ ghi nhận doanh thu và giá vốn, đồng thời ghi nhận tăng nguyên giá đối với các dự án sửa chữa nâng cấp kênh cống theo chi phí đã tập hợp và tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Đối với các tài sản cố định được phê duyệt nguồn vốn đầu tư gồm 2 nguồn: Ngân sách và Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi, khi được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, Công ty hạch toán tăng nguyên giá được duyệt và nguồn vốn đầu tư tương ứng; trường hợp nguồn vốn Ngân sách đã thực cấp không đủ bằng số được duyệt (tính đến thời điểm được phê duyệt quyết toán) thì số nguồn vốn Ngân sách chưa được cấp sẽ được Công ty sử dụng từ nguồn Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10

Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 của Bộ Tài chính, theo đó, một số tài sản cố định thuộc các loại sau không phải trích khấu hao:

- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...);
- Máy bơm nước từ 8.000m<sup>3</sup>/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính, được khấu hao trong thời gian 06 năm.

**3.6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ có nguyên giá mua thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ thời gian sử dụng.

**3.8 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2025/NĐ-CP, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 và Quyết định phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông.

**3.10 DOANH THU**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi và doanh thu cung cấp dịch vụ cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn.

Doanh thu thủy lợi phí là khoản thu từ cung cấp dịch vụ phục vụ mục đích thủy lợi, được cấp từ nguồn ngân sách hoặc thu của đơn vị sử dụng dịch vụ không thuộc đối tượng được hỗ trợ và được ghi nhận căn cứ hồ sơ nghiệm thu sản lượng thực hiện giữa Công ty và các đơn vị sử dụng dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

**3.11 GIÁ VỐN**

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Các khoản tồn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

**3.12 THUẾ**

***Thuế Giá trị gia tăng***

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động tưới tiêu, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty là 5% (không bao gồm hoạt động nạo, vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp từ nguồn thủy lợi phí).

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn là 5%.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động khác của Công ty là 10%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3.12 THUẾ (TIẾP)*****Thuế Thu nhập doanh nghiệp***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu nước, nạo vét kênh, mương nội đồng không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	463.448.821	494.027.244
Tiền gửi ngân hàng	22.227.733.132	21.019.645.341
<b>Cộng</b>	<b>22.691.181.953</b>	<b>21.513.672.585</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>22.471.302.389</b>	<b>19.262.952.237</b>
- Ngân sách Nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	22.406.978.389	19.213.793.737
- Khách hàng dịch vụ cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn	64.324.000	49.158.500
<b>Cộng</b>	<b>22.471.302.389</b>	<b>19.262.952.237</b>

Số dư tại ngày 01/01/2023 có thay đổi so với số dư tại ngày 31/12/2022 trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 là 338.797.600 đồng do Công ty điều chỉnh theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty và do làm tròn số khi quyết toán giá trị nghiệm thu năm 2022, theo đó làm giảm doanh thu từ nguồn hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi, cụ thể:

Phải thu Ngân sách Nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích (tại 31/12/2022, trước điều chỉnh)	19.552.591.337 đồng
Điều chỉnh giảm theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND	338.485.928 đồng
Điều chỉnh giảm do làm tròn số khi quyết toán	311.672 đồng
Phải thu Ngân sách Nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích (tại 01/01/2023, sau điều chỉnh)	19.213.793.737 đồng

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐÁK NÔNG**

Đường Đình Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.450.774.843	-	1.896.231.157	-
- Tạm ứng	-	-	1.377.260	-
- Phải thu khác	1.450.774.843	-	1.894.853.897	-
Giá trị bị cắt giảm theo Quyết định Thanh tra Tỉnh	650.000.002	-	721.698.573	-
+ Xi nghiệp Xây dựng và dịch vụ	650.000.002	-	659.773.573	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Linh Phát	-	-	61.925.000	-
Chi vượt Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	390.620.460	-	840.820.460	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	2.170.340	-	107.383.041	-
Tiền nước sạch các Chi nhánh	396.394.281	-	208.286.210	-
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	183.600	-	-	-
Phải thu khác	11.406.160	-	16.665.613	-
<b>Cộng</b>	<b>1.450.774.843</b>	<b>-</b>	<b>1.896.231.157</b>	<b>-</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	136.115.157	-	72.804.257	-
Công cụ, dụng cụ	2.700.000	-	120.000	-
<b>Cộng</b>	<b>138.815.157</b>	<b>-</b>	<b>72.924.257</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
01/01/2023	2.775.387.649.898	8.994.965.256	1.118.000.000	2.785.500.615.154
- Đầu tư XDCB hoàn thành	20.376.367.146	-	-	20.376.367.146
- Tăng khác do đầu tư nâng cấp	-	-	-	-
- Nhận bàn giao Công trình nước sinh hoạt	8.619.918.000	-	-	8.619.918.000
- Quyết toán dự án hoàn thành giảm	(9.194.000)	-	-	(9.194.000)
31/12/2023	2.804.374.741.044	8.994.965.256	1.118.000.000	2.814.487.706.300
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
01/01/2023	8.337.473.719	8.101.835.227	1.118.000.000	17.557.308.946
- Khấu hao trong năm	7.126.544.104	433.584.797	-	7.560.128.901
- Tăng khác	-	-	-	-
31/12/2023	15.464.017.823	8.535.420.024	1.118.000.000	25.117.437.847
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
01/01/2023	2.767.050.176.179	893.130.029	-	2.767.943.306.208
31/12/2023	2.788.910.723.221	459.545.232	-	2.789.370.268.453

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (không bao gồm các TSCĐ không phải trích khấu hao): 13.527.942.176 đồng.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐÁK NÔNG**  
Đường Đình Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**  
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2023	-	50.000.000	50.000.000
31/12/2023	-	50.000.000	50.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/01/2023	-	43.055.549	43.055.549
- Khấu hao trong năm	-	6.944.451	6.944.451
31/12/2023	-	50.000.000	50.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2023	-	6.944.451	6.944.451
31/12/2023	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>41.325.667.392</b>	<b>41.325.667.392</b>	<b>207.108.191</b>	<b>207.108.191</b>
- Hồ số 2, xã Đăk Plao, huyện Đăk Glong	7.087.298.186	7.087.298.186	28.603.714	28.603.714
- Hồ số 3, xã Đăk Plao, huyện Đăk Glong	7.231.128.217	7.231.128.217	29.450.785	29.450.785
- Hồ Thôn 3B, xã Quảng Sơn, huyện Đăk Glong	3.154.654.664	3.154.654.664	15.634.588	15.634.588
- Hồ Thôn 2, xã Quảng Tín, huyện Đăk Rláp	5.932.204.759	5.932.204.759	27.880.904	27.880.904
- Hồ Đăk Ngo, xã Đăk Ngo, huyện Tuy Đức	5.522.831.673	5.522.831.673	48.595.868	48.595.868
- Hồ Thôn 2, xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức	5.530.392.165	5.530.392.165	27.294.789	27.294.789
- Hồ Ea T'ling, thị trấn Ea T'ling, huyện Cư Jút	6.410.991.728	6.410.991.728	29.647.543	29.647.543
- Công trình CNTT trung tâm xã Đăk Rla, huyện Đăk Mil	218.722.000	218.722.000	-	-
- Công trình CNTT xã Nam Dong, huyện Cư Jút	237.444.000	237.444.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41.325.667.392</b>	<b>41.325.667.392</b>	<b>207.108.191</b>	<b>207.108.191</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>18.078.900</b>	<b>92.502.873</b>
- Phí sử dụng đường bộ xe ô tô	1.969.000	-
- Phí sử dụng VNPT iOFFICE	5.060.000	-
- Chi phí khác	11.049.900	92.502.873
<b>b. Dài hạn</b>	<b>851.315.824</b>	<b>954.430.295</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	800.690.242	925.368.328
- Chi phí khác	50.625.582	29.061.967
<b>Cộng</b>	<b>869.394.724</b>	<b>1.046.933.168</b>

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐẮK NÔNG**

Đường Đình Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>22.618.028.171</b>	<b>22.618.028.171</b>	<b>21.432.926.151</b>	<b>21.432.926.151</b>
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trần Phú	2.373.180.000	2.373.180.000	-	-
- Công ty TNHH Phú Sơn	3.002.497.000	3.002.497.000	471.310.351	471.310.351
- Công ty TNHH khai thác nước ngầm Thịnh Hưng	1.355.891.000	1.355.891.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng T&Q	1.153.532.000	1.153.532.000	2.081.330.000	2.081.330.000
- Công ty TNHH Hoàng Phú Thành	1.061.391.000	1.061.391.000	1.018.876.000	1.018.876.000
- Công ty TNHH An Vũ	151.469.000	151.469.000	3.011.670.000	3.011.670.000
- Công ty TNHH MTV Phước Sang	176.146.600	176.146.600	919.879.000	919.879.000
- Công ty TNHH Hà Thành	1.248.657.000	1.248.657.000	74.830.000	74.830.000
- Công ty TNHH Quang Mạnh	1.158.496.000	1.158.496.000	4.660.105.000	4.660.105.000
- Công ty TNHH Xây dựng và công nghệ Long Hưng	1.684.515.350	1.684.515.350	1.883.134.350	1.883.134.350
- Công ty TNHH Kinh doanh Thành Đạt	806.242.000	806.242.000	-	-
- Các đối tượng khác	8.446.011.221	8.446.011.221	7.311.791.450	7.311.791.450
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>781.620.000</b>	<b>781.620.000</b>	<b>781.620.000</b>	<b>781.620.000</b>
- Công ty Cổ phần Đông Bắc	781.620.000	781.620.000	781.620.000	781.620.000
<b>Cộng</b>	<b>23.399.648.171</b>	<b>23.399.648.171</b>	<b>22.214.546.151</b>	<b>22.214.546.151</b>

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐÁK NÔNG**

Đường Đình Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	216.490.976	216.490.976	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	112.322.118	109.011.631	3.310.487
- Thuế tài nguyên	7.990.600	110.810.330	109.841.880	8.959.050
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	84.492.203	84.492.203	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.870.824	51.975.404	50.540.308	9.305.920
<b>Cộng</b>	<b>15.861.424</b>	<b>576.091.031</b>	<b>570.376.998</b>	<b>21.575.457</b>

**b. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.554.978	-	-	31.554.978
- Thuế thu nhập cá nhân	3.033.874	3.033.874	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	296.352	296.352	-	-
	<b>34.885.204</b>	<b>3.330.226</b>	<b>-</b>	<b>31.554.978</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.464.055.681</b>	<b>2.901.877.686</b>
- Kinh phí công đoàn	-	52.764.429
- Bảo hiểm xã hội	52.762.274	433.451.636
- Nhận ký cược, ký quỹ	1.638.326.850	1.359.528.000
- Phải nộp Ngân sách theo Quyết định Thanh tra Tỉnh	650.000.002	721.698.573
- Phải trả khác	122.966.555	334.435.048
<i>Ban Quản lý dự án</i>	<i>88.765.006</i>	<i>81.280.609</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>34.201.549</i>	<i>253.154.439</i>
<b>Cộng</b>	<b>2.464.055.681</b>	<b>2.901.877.686</b>

**15. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (*)	109.578.625	109.578.625
<b>Cộng</b>	<b>109.578.625</b>	<b>109.578.625</b>

(\*) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Công ty trích lập từ tháng 11 năm 2016, đến tháng 12 năm 2020 đã đủ thời gian 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp	Quỹ đầu tư	Nguồn vốn	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	phát triển (*)	đầu tư XD/CB	chưa phân phối (*) (***)	VND
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	2.602.214.518.368	711.939.714	51.760.110.000	2.316.229.521	2.657.002.797.603
- Tăng vốn trong năm trước	80.731.228.744	-	-	-	80.731.228.744
- Lãi trong năm	-	-	-	6.990.727.234	6.990.727.234
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	501.698.809	-	(501.698.809)	-
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.749.625.000)	(1.749.625.000)
- Tăng trong năm	-	-	2.960.404.000	2.960.404.000	2.960.404.000
- Giảm trong năm	-	-	(20.396.131.000)	-	(20.396.131.000)
<b>31/12/2022</b>	<b>2.682.945.747.112</b>	<b>1.213.638.523</b>	<b>34.324.383.000</b>	<b>7.055.632.946</b>	<b>2.725.539.401.581</b>
01/01/2023	2.682.945.747.112	1.213.638.523	34.324.383.000	7.055.632.946	2.725.539.401.581
- Tăng vốn trong năm nay (**)	40.214.037.000	-	-	-	40.214.037.000
- Lãi trong năm	-	-	-	(2.371.762.663)	(2.371.762.663)
- Tăng trong năm	-	-	31.702.998.000	-	31.702.998.000
- Giảm trong năm	-	-	(32.443.923.000)	-	(32.443.923.000)
<b>31/12/2023</b>	<b>2.723.159.784.112</b>	<b>1.213.638.523</b>	<b>33.583.458.000</b>	<b>4.683.870.283</b>	<b>2.762.640.750.918</b>

(\*) Số dư tại ngày 01/01/2022 của Quỹ Đầu tư phát triển và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty, cụ thể:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

	31/12/2021 (trước điều chỉnh) VND	Số điều chỉnh VND	01/01/2022 (sau điều chỉnh) VND
	Quỹ Đầu tư phát triển: - Phân phối lợi nhuận trích Quỹ Đầu tư phát triển	434.767.657	277.172.057 277.172.057
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	5.399.426.010	(3.083.196.489)	2.316.229.521
- Giảm doanh thu dịch vụ thủy lợi		(338.485.928)	
- Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		8.360.000	
- Phân phối lợi nhuận trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi		(2.475.898.504)	
- Phân phối lợi nhuận trích Quỹ Đầu tư phát triển		(277.172.057)	

(\*\*) Tăng Vốn góp của Chủ sở hữu trong năm do tiếp nhận Công trình nước sinh hoạt tập trung nông thôn Năm N'Jang và quyết toán dự án hoàn thành 7 công trình (Quyết định 55/QĐ-STC ngày 08/5/2023, Quyết định 56/QĐ-STC ngày 08/5/2023, Quyết định 92/QĐ-STC ngày 20/7/2023, Quyết định 130/QĐ-STC ngày 30/8/2023, Quyết định 131/QĐ-STC ngày 30/8/2023, Quyết định 92/QĐ-STC ngày 13/11/2023, Quyết định 44/QĐ-STC ngày 05/4/2023).

(\*\*\*) Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2023 có thay đổi so với số dư tại ngày 31/12/2022 trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 là 532.356.666 đồng do ảnh hưởng của việc điều chỉnh Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2022 (phần (\*)) và Công ty điều chỉnh giảm một số chi phí năm 2022:

- Lương phép không có hồ sơ thanh toán;
- Chi phí bảo trì công trình thủy lợi không sử dụng hết;
- Chi phí đắp đập dâng, đập tạm không có hồ sơ thanh toán;
- Chi phí các năm 2020, 2021 không có hồ sơ thanh toán.

Và giảm doanh thu dịch vụ thủy lợi năm 2022 do làm tròn số khi quyết toán, cụ thể:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

	31/12/2022 (trước điều chỉnh) VND	Số điều chỉnh VND	01/01/2023 (sau điều chỉnh) VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	7.587.989.612	(532.356.666)	7.055.632.946
- Điều chỉnh số dư tại 01/01/2022		(3.083.196.489)	
- Giảm doanh thu dịch vụ thủy lợi do làm tròn số quyết toán		(311.672)	
- Giảm chi phí lương phép không có hồ sơ thanh toán		363.226.952	
- Giảm giá vốn chi phí bảo trì không sử dụng hết		1.212.477.472	
- Giảm giá vốn chi phí đắp đập không có hồ sơ thanh toán		126.750.000	
- Giảm chi phí năm 2020, 2021 không có hồ sơ thanh toán		848.697.071	

Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp 2023 của Công ty là lỗ 2.371.762.663 đồng, trong đó:

- Lãi của hoạt động quản lý khai thác công trình thủy lợi: 4.118.835.602 đồng.
- Lỗ của hoạt động quản lý khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn: (6.526.982.859).
- Lãi của hoạt động khác: 36.384.594 đồng.

**16.2 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.213.638.523	1.213.638.523

**17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu Dịch vụ công ích thủy lợi	43.977.659.980	44.401.005.528
Doanh thu cấp nước sinh hoạt nông thôn	4.304.491.716	2.737.409.318
Doanh thu dịch vụ thủy lợi khác	12.481.200	-
<b>Cộng</b>	<b>48.294.632.896</b>	<b>47.138.414.846</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn Dịch vụ công ích thủy lợi	35.539.119.562	32.168.463.748
Giá vốn cấp nước sinh hoạt nông thôn	10.736.257.529	3.012.770.972
<b>Cộng</b>	<b>46.275.377.091</b>	<b>35.181.234.720</b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	36.384.594	30.756.453
<b>Cộng</b>	<b>36.384.594</b>	<b>30.756.453</b>

**20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi</b>	<b>4.293.041.771</b>	<b>4.900.773.869</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.656.360.539	1.376.039.570
Chi phí đồ dùng văn phòng	687.094.639	663.556.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	231.350.378	255.640.218
Thuế và các khoản lệ phí	102.546.282	96.505.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.143.644	1.181.206.264
Chi phí bằng tiền khác	1.349.546.289	1.327.826.027
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp dịch vụ cấp nước sinh hoạt nông thôn</b>	<b>95.217.046</b>	<b>40.963.311</b>
Chi phí đồ dùng văn phòng	55.852.891	-
Thuế và các khoản lệ phí	823.224	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.207.300	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.400.000	6.856.600
Chi phí bằng tiền khác	24.933.631	34.106.711
<b>Cộng</b>	<b>4.388.258.817</b>	<b>4.941.737.180</b>

**21. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác	-	61.500.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>61.500.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm	37.494.948	14.646.634
Phạt vi phạm hành chính	-	40.000.000
Các khoản lãi nộp thuế chậm	894.851	-
Các khoản chi phí khác	754.446	53.678.000
<b>Cộng</b>	<b>39.144.245</b>	<b>108.324.634</b>

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.371.762.663)	6.999.374.765
Các khoản chi phí không được trừ	-	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	4.155.220.196	6.956.137.112
- Thu nhập từ nguồn thủy lợi phí	4.155.220.196	6.956.137.112
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>(6.526.982.859)</b>	<b>43.237.653</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>8.647.531</b>

**24. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**25.1 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ**

Trong năm 2023, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2021; giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí dịch vụ thủy lợi năm 2022 do không đủ điều kiện hạch toán, giảm doanh thu dịch vụ thủy lợi do làm tròn số khi quyết toán. Do ảnh hưởng việc điều chỉnh hồi tố này, số liệu của các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 thay đổi như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25.1 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP)**

Đơn vị tính: VND

**CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
<b>I. TÀI SẢN</b>			<b>(352.437.600)</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	19.262.952.237	19.601.749.837	(338.797.600)
Tài sản cố định hữu hình	2.785.500.615.154	2.785.514.255.154	(13.640.000)
- Nguyên giá	2.785.500.615.154	2.785.514.255.154	(13.640.000)
<b>II. NGUỒN VỐN</b>			<b>(352.437.600)</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	21.432.926.151	21.454.926.151	(22.000.000)
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.894.771	365.121.723	(363.226.952)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	2.187.924.543	(2.187.924.543)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.633.524.102	1.157.625.598	2.475.898.504
Quỹ đầu tư phát triển	1.213.638.523	936.466.466	277.172.057
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.055.632.946	7.587.989.612	(532.356.666)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	64.905.712	3.148.102.201	(3.083.196.489)
- LNST chưa phân phối năm nay	6.990.727.234	4.439.887.411	2.550.839.823

**CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.138.414.846	47.138.726.518	(311.672)
Giá vốn hàng bán	35.181.234.720	37.701.678.523	(2.520.443.803)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.941.737.180	4.972.444.872	(30.707.692)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.999.374.765	4.448.534.942	2.550.839.823
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.990.727.234	4.439.887.411	2.550.839.823

**25.2 THÔNG TIN SO SÁNH**

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đắk Nông đã được kiểm toán, sau đó tiếp tục được điều chỉnh bổ sung theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Báo cáo tài chính Công ty năm 2021; giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí dịch vụ thủy lợi năm 2022 do không đủ điều kiện hạch toán, giảm doanh thu dịch vụ thủy lợi do làm tròn số khi quyết toán.



Nguyễn Thừa Anh  
Giám đốc

Đắk Nông, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Bùi Thị Loan  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Loan  
Người lập biểu